

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**VĂN PHÒNG**

Số: 2220/VP-HCTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 6 năm 2025

V/v triển khai thực hiện Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

Kính gửi: Các Phòng, Ban, Trung tâm, Công thông tin.

Thực hiện Văn bản số 7746/UBND-KTNS ngày 16/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (kèm bản); Chánh Văn phòng UBND tỉnh có ý kiến, như sau:

1. Giao các Phòng, Ban, Trung tâm, Công thông tin tổ chức tuyên truyền, quán triệt, triển khai đến công chức, viên chức, người lao động biết, thực hiện nội dung Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

2. Giao Phòng Hành chính – Tổ chức theo dõi việc thực hiện, báo cáo kết quả gửi Chánh Văn phòng UBND tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCTC (Thaottt).

TL. CHÁNH VĂN PHÒNG  
KT. TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH – TỔ CHỨC  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 7746 /UBND-KTNS

Đồng Nai, ngày 16 tháng 6 năm 2025

V/v triển khai thực hiện Nghị định số  
153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025  
của Chính phủ

Kính gửi: Sở Tài chính.

UBND tỉnh Đồng Nai nhận được Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô (file điện tử đính kèm), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan triển khai thực hiện Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QTTV, HCTC, KTNS.

ThôngNV

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Văn Nguyên



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 153/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP  
ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định  
tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý Thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô**

**1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:**

“a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Nghị định này), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).”.

**2. Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 3 và bổ sung khoản 10 vào Điều 3 như sau:**

“4a. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xác định trách nhiệm, thẩm quyền quy định tại Nghị định này là cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định này.

10. Các hội quán chúng tự đảm bảo xe ô tô phục vụ hoạt động bằng kinh phí của hội theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Việc quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 7 Điều 9, khoản 6 Điều 11 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức. Không bán, chuyển nhượng, thanh lý hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác đối với xe ô tô được Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này khi chưa đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 8 như sau:

“2. Các đối tượng sau đây được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị giao (không sử dụng để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại):

a) Các chức danh, chức vụ có hệ số phụ cấp chức vụ hoặc lương chức vụ cao hơn chức danh Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương nhưng không đủ điều kiện được sử dụng xe ô tô chức danh quy định tại các Điều 4, 5, 6 và 7 Nghị định này.

b) Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương; Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

c) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh).

d) Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương cấp tỉnh.

đ) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc cục, đơn vị và tổ chức tương đương (không phải là đơn vị sự nghiệp công lập) được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố.

e) Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

g) Ủy viên (Thành viên) Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc tập đoàn kinh tế; Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc và các chức danh tương đương tại doanh nghiệp nhà nước.

h) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cụ thể được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 9, 11 và 11a Nghị định này, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

6. Phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Không thực hiện phân bổ số lượng xe ô tô của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 5 Điều này.

b) Căn cứ tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các Điều 9, 11, 11a, điểm a khoản 1 Điều 14 và khoản 7 Điều 3 Nghị định này (trừ các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều 9 Nghị định này), cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phân bổ số lượng xe ô tô cụ thể như sau:

b1) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương.

b2) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b3) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cục, vụ và tổ chức tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương.

b4) Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy (không bao gồm Đảng ủy cấp xã).

b5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng Văn phòng cấp tỉnh (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy); từng sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, từng tổ chức chính trị - xã hội; từng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; từng xã (bao gồm Đảng ủy cấp xã).

b6) Việc phân bổ theo nguyên tắc số lượng xe ô tô được phân bổ của từng cơ quan, đơn vị có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại Điều 9, 11, 11a, điểm a khoản 1 Điều 14 và khoản 7 Điều 3 Nghị định này (trừ các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều 9 Nghị định này) nhưng bảo đảm tổng số xe sau khi phân bổ của tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị này không vượt quá tổng số lượng xe được xác định theo quy định tại Điều 9, 11, 11a, điểm a khoản 1 Điều 14 và khoản 7 Điều 3 Nghị định này (trừ số lượng xe của các đơn vị quy định tại điểm a khoản này, khoản 3 Điều 9 Nghị định này). Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm này quyết định phân bổ số lượng xe cho từng đơn vị thuộc, trực thuộc của cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện phân bổ theo quy định tại điểm này.

c) Căn cứ tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này, Cục trưởng và tương đương quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo nguyên tắc số lượng xe ô tô được phân bổ của từng cơ quan, đơn vị có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này nhưng bảo đảm tổng số xe sau khi phân bổ của tất cả các cơ quan, đơn vị này không vượt quá tổng số lượng xe xác định theo khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

d) Số lượng xe sau khi được phân bổ tại điểm b, điểm c khoản này là định mức về số lượng sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị; được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách, giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô; quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

đ) Quyết định phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung tại điểm b, điểm c khoản này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

**“Điều 9. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cục, vụ và tổ chức tương đương thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương**

1. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương; Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng ở trung ương; Văn phòng Đảng ủy Quốc hội; Văn phòng Đảng ủy Chính phủ; Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trung ương được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

2. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục, vụ và tổ chức tương đương không tổ chức theo ngành dọc (không phải là đơn vị sự nghiệp công lập) được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/02 đơn vị; trường hợp số lượng xe là số thập phân thì xác định số lượng xe theo phần nguyên.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.
- e) Trường hợp cục và tổ chức tương đương có các đơn vị (trung tâm và các cơ quan, đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng trực thuộc cục và tổ chức tương đương:

e1) Đối với đơn vị có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục và tương đương để xác định định mức của cục và tổ chức tương đương theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

e2) Đối với đơn vị có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục và tương đương để xác định định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này; số xe ô tô của đơn vị được xác định tại tiết này được cộng vào định mức tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này của cục và tổ chức tương đương và được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo): Định mức xác định theo khoản 5 Điều này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Định mức xác định theo khoản 6 Điều này.

Đối với các đơn vị còn lại xác định như sau: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

3. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục, đơn vị và tổ chức tương đương (không phải là đơn vị sự nghiệp công lập) được tổ chức theo ngành dọc thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương.

a) Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục, đơn vị và tổ chức tương đương được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này trên cơ sở tổng số lượng biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc (trừ các đơn vị tại điểm b khoản này), trường hợp có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có biên chế từ 20 người trở lên thì thực hiện theo quy định tại tiết c2 điểm c khoản 2 Điều này.

b) Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc cục, đơn vị và tổ chức tương đương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố được xác định như sau:

b1) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b2) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

b3) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

b4) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

b5) Trường hợp đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì không tính số biên chế của các đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên vào biên chế của đơn vị để xác định định mức của đơn vị theo số lượng biên chế quy định tại các tiết b1, b2, b3 và b4 điểm này. Ngoài số lượng xe xác định theo số lượng biên chế của đơn vị tại các tiết b1, b2, b3 và b4 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa bằng số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên.

b6) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các tiết b1, b2, b3, b4 và b5 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp đơn vị được giao quản lý 01 tỉnh/thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km<sup>2</sup> đến dưới 12.000 km<sup>2</sup> thì được bổ sung tối đa 01 xe; từ 12.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp đơn vị được giao quản lý liên tỉnh, thành phố: Ngoài tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính, cứ 01 tỉnh, thành phố được giao quản lý tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị; đồng thời, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa nếu địa bàn được giao quản lý có diện tích tự nhiên từ 15.000 km<sup>2</sup> đến dưới 18.000 km<sup>2</sup> là 01 xe/đơn vị, từ 18.000 km<sup>2</sup> đến dưới 21.000 km<sup>2</sup> là 02 xe/đơn vị, từ 21.000 km<sup>2</sup> đến dưới 24.000 km<sup>2</sup> là 03 xe/đơn vị, từ 24.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp địa bàn được giao quản lý có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp đơn vị có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí.

c) Định mức của cục, đơn vị và tổ chức tương đương là tổng định mức của điểm a và điểm b khoản này.

4. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục, vụ và tổ chức tương đương thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương mà bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc.

a) Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cục, vụ và tổ chức tương đương (trừ các đơn vị tại điểm b khoản này) được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố được xác định như sau:

b1) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b2) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

b3) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

b4) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

b5) Trường hợp đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì không tính số biên chế của các đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên vào biên chế của đơn vị để xác định định mức của đơn vị theo số lượng biên chế quy định tại các tiết b1, b2, b3 và b4 điểm này. Ngoài số lượng xe xác định theo số lượng biên chế của đơn vị tại các tiết b1, b2, b3 và b4 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa bằng số lượng đơn vị thuộc, trực thuộc được giao quản lý địa bàn từ 450 km<sup>2</sup> trở lên hoặc từ 10 xã trở lên.

b6) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các tiết b1, b2, b3, b4 và b5 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp đơn vị được giao quản lý 01 tỉnh có diện tích tự nhiên từ 9.000 km<sup>2</sup> đến dưới 12.000 km<sup>2</sup> thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị; từ 12.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp đơn vị được giao quản lý liên tỉnh, thành phố: Ngoài tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở chính, cứ 01 tỉnh, thành phố được giao quản lý tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị; đồng thời, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa nếu địa bàn được giao quản lý có diện tích tự nhiên từ 12.000 km<sup>2</sup> đến dưới 15.000 km<sup>2</sup> là 01 xe/đơn vị, từ 15.000 km<sup>2</sup> đến dưới 18.000 km<sup>2</sup> là 02 xe/đơn vị, từ 18.000 km<sup>2</sup> đến dưới 21.000 km<sup>2</sup> là 03 xe/đơn vị, từ 21.000 km<sup>2</sup> đến dưới 24.000 km<sup>2</sup> là 04 xe/đơn vị, từ 24.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp địa bàn được giao quản lý có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp đơn vị có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí.

5. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 50 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.
- g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

6. Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 100 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

7. Xe ô tô phục vụ công tác chung của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương

Trường hợp hội chưa có xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc tất cả các xe ô tô hiện có (trừ xe ô tô chức danh của Chủ tịch các hội quần chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định này) đã đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này mà hội thuộc trường hợp được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về Mặt trận tổ quốc Việt Nam, về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và pháp luật có liên quan, tùy theo khả năng ngân sách và nguồn xe ô tô hiện có, hội được xem xét, hỗ trợ:

a) Kinh phí để mua xe ô tô từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành hoặc hỗ trợ bằng hiện vật như sau: Đối với các hội có số biên chế được giao từ 20 người đến 50 người được hỗ trợ 01 xe; đối với các hội có số biên chế được giao từ trên 50 người trở lên được hỗ trợ tối đa 02 xe.

Mức kinh phí hỗ trợ để mua xe không quá mức giá xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật thì thực hiện theo hình thức điều chuyển, giá trị còn lại của xe ô tô điều chuyển không vượt quá mức giá quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

Việc hỗ trợ kinh phí để mua xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc điều chuyển xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Đối với các hội có số biên chế được giao dưới 20 người được hỗ trợ kinh phí để thuê xe hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô khi thực hiện nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

**“Điều 11. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh**

1. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh (gồm: Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) xác định như sau:

a) Đối với thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh:

a1) Tối đa 10 xe/Văn phòng.

a2) Trường hợp Văn phòng cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô được xác định tại tiết này được cộng vào định mức của Văn phòng cấp tỉnh tại tiết a1 điểm này và được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo): Định mức xác định theo khoản 4 Điều này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Định mức xác định theo khoản 5 Điều này.

Đối với các đơn vị còn lại xác định như sau: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

b) Đối với các tỉnh, thành phố còn lại:

b1) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích dưới 5.000 km<sup>2</sup>: 05 xe/Văn phòng;

b2) Ngoài số xe xác định theo quy định tại tiết b1 điểm này, trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích từ 5.000 km<sup>2</sup> đến dưới 8.000 km<sup>2</sup> được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng; từ 8.000 km<sup>2</sup> đến dưới 11.000 km<sup>2</sup> được bổ sung tối đa 02 xe/Văn phòng; từ 11.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

b3) Trường hợp Văn phòng cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô được xác định tại tiết này được cộng vào định mức của Văn phòng cấp tỉnh tại tiết b1, b2 và được xác định như tiết a2 điểm a khoản này.

b4) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các tiết b1, b2 và b3 điểm này, mỗi Văn phòng được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/Văn phòng.

Văn phòng đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp Văn phòng đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe xác định theo các tiêu chí.

c) Trường hợp Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, Thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản này và số xe quy định tại khoản 2 Điều này.

d) Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản này để phục vụ công tác.

2. Định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy (trừ Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, Đảng ủy cấp xã) được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

e) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

e1) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích tự nhiên từ 9.000 km<sup>2</sup> đến 12.000 km<sup>2</sup> thì được bổ sung tối đa 01 xe; từ 12.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e2) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e3) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

e4) Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng

xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe xác định theo các tiết e1, e2 và e3 điểm này.

3. Định mức sử dụng xe ô tô của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh) (không phải là các đơn vị quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này).

a) Định mức sử dụng xe ô tô của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh)

a1) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

a2) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

a3) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

a4) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người đến 200 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

a5) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người trở lên thì cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

a6) Ngoài định mức xác định theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm này, đơn vị được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích tự nhiên từ 9.000 km<sup>2</sup> đến dưới 12.000 km<sup>2</sup> thì được bổ sung tối đa 01 xe; từ 12.000 km<sup>2</sup> trở lên thì cứ 3.000 km<sup>2</sup> tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh mục địa bàn miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung tối đa 01 xe/đơn vị.

Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với các tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí.

b) Trường hợp sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh) có các đơn vị (Chi cục, trung tâm và các cơ quan, đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh):

b1) Đối với đơn vị có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để xác định định mức của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm a khoản này.

b2) Đối với đơn vị có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để xác định định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại các tiết a1, a2, a3, a4 và a5 điểm a khoản này; số xe ô tô được xác định tại tiết này được cộng vào định mức của Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và được xác định như tiết a2 điểm a khoản 1 Điều này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 50 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/đơn vị.
- g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 100 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.
- g) Trường hợp đơn vị có các đơn vị (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thuộc, trực thuộc đơn vị thì việc xác định định mức theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

6. Xe ô tô phục vụ công tác chung của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định này.”.

6. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

**“Điều 11a. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã**

Định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung: Tối đa 02 xe/xã.”.

7. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14 như sau:

**“Điều 14a. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**

1. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

a) Phương thức quản lý tập trung: Giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích thực hiện quản lý xe ô tô theo phương thức tập trung để bố trí cho các đối tượng được sử dụng xe phục vụ công tác chung theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng biên chế của Văn phòng Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô thanh toán cho đơn vị được giao quản lý tập trung các chi phí quản lý, vận hành xe ô tô tương tự trường hợp sử dụng chung tài sản công theo quy định của pháp

luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị (được xác định theo điểm b, điểm c khoản 6 Điều 8 Nghị định này) để thực hiện việc quản lý, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung được quản lý theo phương thức tập trung tại điểm này.

b) Phương thức quản lý trực tiếp: Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

c) Kết hợp các phương thức quản lý tập trung và phương thức quản lý trực tiếp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Thẩm quyền quyết định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương.

b) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

d) Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy quyết định đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương, luật khác có liên quan đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Trường hợp cần trang bị một số xe ô tô có công suất lớn trong số xe phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 11 Nghị định này để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gồm: phục vụ công tác phòng chống bão lũ, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, kiểm soát dịch bệnh; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện về các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội; phục vụ các

đoàn giám sát, tiếp xúc cử tri; phục vụ công tác đối ngoại, tiếp khách quốc tế, đưa đón, tháp tùng đoàn trong và ngoài nước đến làm việc; chỉ đạo hoạt động quản lý, cấm mốc biên giới và các nhiệm vụ đặc thù khác) thì mức giá mua xe được quy định như sau:

a) Mỗi bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được trang bị 01 xe với mức giá tối đa là 4.500 triệu đồng/xe và 02 xe với mức giá tối đa là 2.800 triệu đồng/xe.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các chức danh quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này, ngoài số xe có mức giá theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, bộ, cơ quan trung ương, Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được trang bị xe ô tô phục vụ thực hiện nhiệm vụ đặc thù của các chức danh quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này với mức giá tối đa là 5.000 triệu đồng/xe. Số lượng xe cụ thể được áp dụng mức giá này do Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư (đối với các chức danh thuộc các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương), Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với các trường hợp còn lại).

Trường hợp số lượng xe ô tô phục vụ nhiệm vụ đặc thù quy định tại điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP thì thực hiện theo nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, không phải báo cáo lại cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại điểm này; trừ trường hợp cần điều chỉnh số lượng xe ô tô đã được phê duyệt.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh; xe phát thanh truyền hình lưu động; xe thanh tra giao thông; xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô, xe hộ tống tiền, xe phòng chống thiên tai, xe gắn thiết bị quan trắc môi trường,...).

3a. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ và hạt nhân, gồm:

a) Xe ô tô chở nguồn phóng xạ; xe chở rác thải phóng xạ (đã qua sử dụng). Xe ô tô chở nguồn (rác thải) phóng xạ có kết cấu đặc biệt để đảm bảo an toàn, an ninh phóng xạ trong quá trình hoạt động.

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân: Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...); xe chở các thiết bị chiếu xạ.

c) Xe chuyên dùng có các yêu cầu đặc thù riêng hoạt động trong các cơ sở hạt nhân (cơ sở bức xạ).”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Văn phòng Trung ương Đảng, các cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xác định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung được sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này, thông báo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý và Bộ Tài chính được biết. Các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ là đơn vị dự toán cấp I cũng phải thực hiện theo quy định này.

Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư, thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này; bố trí, sắp xếp đội ngũ lái xe khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật; cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.

3a. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định sử dụng xe ô tô**

1. Bổ sung cụm từ sau đây:

a) Bổ sung cụm từ “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” vào trước cụm từ “Các bộ,” tại điểm a khoản 1 Điều 17; vào trước từ “Bộ,” tại điểm a khoản 2 Điều 17.

b) Bổ sung cụm từ “Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” vào trước từ “bộ,” tại khoản 4 Điều 17.

2. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy)” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)” tại điểm b khoản 4 Điều 1.

b) Thay thế cụm từ “bộ, cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh),” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,” tại điểm a khoản 5 Điều 3.

c) Thay thế cụm từ “các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 6 Điều 3.

d) Thay cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 8 Điều 3, khoản 2 Điều 7.

đ) Thay thế cụm từ “Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn)” thành “Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương được xem xét, hỗ trợ xe chức danh tại điểm này nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ hoặc bố trí về kinh phí, tài sản theo quy định của pháp luật về Mặt trận tổ quốc

Việt Nam, về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và pháp luật có liên quan,” tại điểm a khoản 1 Điều 7.

e) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương.” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.” tại điểm b khoản 2 Điều 14.

g) Thay cụm từ “Khi đàm phán để ký kết văn kiện dự án viện trợ không hoàn lại từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà nhà tài trợ yêu cầu phải mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án thì ngoài việc tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì lấy ý kiến của cơ quan tài chính nhà nước cùng cấp trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương tiếp nhận dự án” thành cụm từ “Việc đàm phán để ký kết văn kiện dự án viện trợ không hoàn lại từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà nhà tài trợ yêu cầu phải mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động dự án thực hiện theo quy định về trình tự, thủ tục ký kết, gia nhập và Điều ước quốc tế” tại điểm c khoản 2 Điều 14.

h) Thay cụm từ “Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,” khoản 1 Điều 15.

i) Thay cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi xin ý kiến của các cơ quan liên quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy)” thành “Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 17.

k) Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau khi có ý kiến của các cơ quan theo Quy chế làm việc của Tỉnh ủy, Thành ủy), Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định” thành “Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định” tại khoản 7, điểm b khoản 9, điểm b khoản 10 Điều 21.

### 3. Bỏ các cụm từ sau đây:

a) Bỏ cụm từ “Khi giá xe ô tô phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 15%

so với các mức giá quy định tại Nghị định này, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh giá mua xe ô tô quy định tại Nghị định này cho phù hợp” tại điểm a khoản 5 Điều 3.

b) Bỏ cụm từ “Trường hợp cần thiết, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư (đối với trường hợp giao, điều chuyển xe ô tô của cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương), Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan (đối với trường hợp còn lại) xem xét, quyết định giao, điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn trên 15% mức giá mua xe tối đa quy định cụ thể tại Nghị định này.” tại điểm b khoản 5 Điều 3.

c) Bỏ cụm từ “cơ quan quản lý thị trường,” “, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” và cụm từ “Trường hợp có thay đổi về cơ cấu, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các trường hợp cần thiết khác, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng phê duyệt (sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư) tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị của Đảng ở Trung ương; Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.” tại khoản 7 Điều 3.

d) Bỏ cụm từ “chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 2 Điều 18.

đ) Bỏ cụm từ “báo cáo Thủ tướng Chính phủ” tại khoản 2 Điều 19.

e) Bỏ cụm từ “thống nhất với Bộ Tài chính để” tại khoản 3 Điều 19.

g) Bỏ cụm từ “Đối với các bộ, cơ quan trung ương, tổng cục được tổ chức theo ngành dọc tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trường hợp sau khi sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo quy định mà số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Nghị định này thấp hơn số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cộng với xe ô tô bán tải, xe ô tô chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định hiện có thì được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô hiện có để phục vụ công tác. Khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện thanh lý theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định này.” tại khoản 4 Điều 25.

h) Bỏ cụm từ “sau khi có ý kiến của các cơ quan liên quan” tại khoản 4 Điều 26.

4. Bãi bỏ khoản 2 Điều 5, Điều 10, Điều 12, Điều 20, điểm a khoản 1 Điều 21, điểm b khoản 1 Điều 22.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương được sử dụng quy định tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này để xây dựng phương án, quyết định, tổ chức việc bố trí, sắp xếp, xử lý xe ô tô khi thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị và xây dựng, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp kể từ ngày Nghị định này được ký ban hành.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Các chức danh là Tổng cục trưởng và tương đương đã được trang bị xe ô tô phục vụ chức danh theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP mà sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy không còn đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô chức danh thì thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe chức danh đã trang bị theo quy định tại Điều 23 Nghị định này; trường hợp được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ trong một thời gian theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ) thì được tiếp tục sử dụng xe ô tô chức danh đã trang bị trong thời gian được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ.

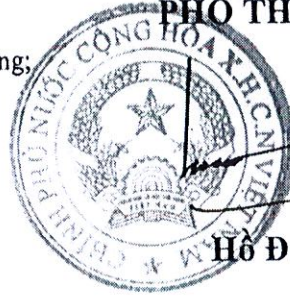
b) Các trường hợp hợp nhất, sáp nhập khi thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị mà cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận sáp nhập, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau khi hợp nhất có số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn cao hơn số lượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này do được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy thì được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô hiện có để phục vụ công tác. Khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này hoặc thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện xử lý xe ô tô theo quy định, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).118

**TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Hồ Đức Phớc**